

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - ĐÀ NẴNG

Căn cứ các Điều 212, 213 và 397 Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015;
Căn cứ Điều 55, các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;
Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;
Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc hôn nhân và gia đình thụ lý số: 64/2026/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 02 năm 2026 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc hôn nhân gia đình:*

+ Ông **Lê Minh H**, sinh ngày 10/10/1990; số CCCD: 048090005219 do Cục C về TTXH cấp ngày 25/10/2022; địa chỉ: Tổ B, phường A, thành phố Đà Nẵng.

+ Bà **Lê Thị Mỹ D**, sinh ngày 16/01/1994; số CCCD: 051194014076 do Bộ C1 cấp ngày 05/8/2025; địa chỉ: K P, phường H, thành phố Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Minh H và bà Lê Thị Mỹ D đi đến hôn nhân vào năm 2014, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện N (nay là xã T), tỉnh Quảng Ngãi, theo giấy chứng nhận kết hôn số 01/2015 ngày 08 tháng 5 năm 2015. Hôn nhân tự nguyện. Đây là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[2] Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, khác nhau về quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã. Hai bên xác định tình cảm vợ chồng không còn và cùng yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn.

[3] Xét yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn của ông Lê Minh H và bà Lê Thị Mỹ D thì thấy: Hai bên tự nguyện thỏa thuận chấm dứt quan hệ hôn nhân, đã được Tòa án tiến hành hòa giải theo đúng quy định của pháp luật nhưng đoàn tụ không thành. Mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, có căn cứ áp dụng Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 để công nhận thuận tình ly hôn giữa các đương sự.

[4] Về con chung: Ông Lê Minh H và bà Lê Thị Mỹ D xác định vợ chồng có 01 con chung là Lê Song Nhã U, sinh ngày 09/3/2015. Thuận tình ly hôn, ông H và bà D thống nhất thỏa thuận giao con chung cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi; ông H không cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự về người trực tiếp nuôi dưỡng con chung là tự nguyện và phù hợp quy định tại các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên cần chấp nhận.

[5] Về tài sản chung: Ông H và bà D xác định không có nên Tòa án không xem xét.

[6] Các vấn đề khác: Ông H và bà D xác định không có nợ chung nên Tòa án không xem xét.

[7] Lệ phí giải quyết việc Hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng ông H và bà D tự nguyện chịu.

Xét thấy việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải đoàn tụ không thành ngày 12 tháng 02 năm 2026 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó theo quy định tại Điều 212, 213, 397 Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Lê Minh H và bà Lê Thị Mỹ D. *(Giấy chứng nhận kết hôn số 18/2015 do UBND xã H, huyện N (nay là xã T), tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 08/5/2015 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày quyết định này có hiệu lực pháp luật).*

1.2 Về con chung: Ông H và bà D thống nhất thỏa thuận: Giao con chung Lê Song Nhã U, sinh ngày 09/3/2015 cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi; ông H không cấp dưỡng nuôi con chung.

Các bên đương sự có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Khi vì lợi ích con chung, các bên đương sự có quyền xin thay đổi người nuôi con hoặc yêu cầu mức cấp dưỡng nuôi con.

1.3 Về tài sản chung: Ông H và bà D xác định không có nên Tòa án không xem xét.

1.4 Các vấn đề khác: Ông H và bà D xác định không có nợ chung nên Tòa án không xem xét.

2. Về Lệ phí Tòa án: Lệ phí giải quyết việc Hôn nhân và gia đình: Ông H và bà D tự nguyện chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001150 ngày 02/02/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng. Ông H và bà D đã nộp đủ lệ phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Khu vực 2 - Đà Nẵng;
- THADS TP. Đà Nẵng;
- UBND xã Thiện Tín, tỉnh Quảng Ngãi;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Đông Thanh